

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XUYỀN MỘC
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2017/DS-ST
Ngày: 12/12/2017.
Về việc tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUYỀN MỘC, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Mai Hương.
2. Bà Đoàn Thị Mến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Hạnh Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuyên Mộc tham gia phiên tòa:
Ông Đỗ Đình Luyến - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2017, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 88/2017/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2017/QĐST-DS ngày 31 tháng 10 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2017/QĐST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị Thanh M, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. (Có mặt)

Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu D, sinh năm 1963 và bà Trần Thị Bích G, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Số xx, khu phố T, thị trấn P, huyện D, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
(Ông D và bà G vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 16/6/2017, bản khai các ngày 16/6/2017, biên bản lấy lời khai ngày 31/7/2017, biên bản hòa giải các ngày 31/7/2017, ngày 25/8/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh M trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với vợ chồng ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G, nên bà M đã nhiều lần cho ông D, bà G vay tiền để đầu tư vào Công ty Taxi TT và kinh doanh siêu thị điện máy tại thị trấn P, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cụ thể những lần vay tiền như sau:

1/ Ngày 13/6/2016 âm lịch (tức ngày 16/7/2016), bà M cho vợ chồng ông D, bà G vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, không hẹn

ngày trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà M cần thì bà M sẽ báo trước cho ông D, bà Gi khoảng 10 ngày và lãi suất thỏa thuận là 20%/năm (tức là 1,67%/tháng) và trả lãi theo tháng. Lần vay tiền này, cả ông D và Gi cùng đến nhà bà M để hỏi vay và đến ngày hôm sau thì bà M mới giao tiền, khi giao tiền thì chỉ có một mình bà Gi ở nhà nên chỉ có một mình bà Gi ký nhận vào giấy vay tiền.

2/ Ngày 04/7/2016 âm lịch (tức ngày 06/8/2016), bà M cho vợ chồng ông D, bà Gi vay số tiền là 500.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, thời hạn trả nợ là 10 ngày và lãi suất thỏa thuận. Cả ông D và bà Gi cùng đến nhà bà M để hỏi vay và khi bà M giao tiền thì chỉ có một mình bà Gi ở nhà nên chỉ có một mình bà Gi ký nhận vào giấy vay tiền.

3/ Ngày 07/7/2016 âm lịch (tức ngày 09/8/2016), bà M cho ông D, bà Gi vay số tiền là 500.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, thời hạn trả nợ là 10 ngày và lãi suất thỏa thuận. Tại giấy vay tiền đề ngày 07/7/2016 âm lịch chỉ có một mình bà Gi ký nhận.

4/ Ngày 19/9/2016 âm lịch (tức ngày 19/10/2016), bà M cho ông D và bà Gi vay số tiền là 250.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, không hẹn ngày trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà M cần thì bà M sẽ báo trước cho ông D, bà Gi khoảng 10 ngày và lãi suất thỏa thuận là 20%/năm (tức 1,67%/tháng) và trả lãi theo tháng. Việc vay tiền chỉ một mình bà Gi ký nhận.

5/ Ngày 21/10/2016 âm lịch (tức ngày 20/11/2016), bà M cho ông D, bà Gi vay số tiền là 1.140.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, không hẹn ngày trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà M cần thì báo trước cho ông D, bà Gi khoảng 10 ngày và lãi suất thỏa thuận là 20%/năm (tức 1,67%/tháng) và trả lãi theo tháng. Lần vay tiền này chỉ một mình bà Gi ký nhận.

6/ Ngày 28/10/2016 âm lịch (tức ngày 27/11/2016), bà M cho ông D và bà Gi vay số tiền là 500.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 20%/năm (tức 1,67%/tháng), thời hạn trả nợ vào 20/11/2016 âm lịch, tức ngày 18/12/2016 dương lịch. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, chỉ một mình bà Gi ký nhận tiền.

7/ Ngày 10/12/2016 âm lịch (tức ngày 07/01/2017), bà M cho ông D và bà Gi vay số tiền là 1.000.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, không hẹn ngày trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà M cần thì bà M sẽ báo trước cho ông D, bà Gi khoảng 10 ngày và lãi suất thỏa thuận là 20%/năm (tức 1,67%/tháng) và trả lãi theo tháng. Lần vay tiền này cả ông D và bà Gi cùng ký nhận tiền đầy đủ và cam kết trả nợ cho bà M.

8/ Ngày 03/02/2017 âm lịch (tức ngày 28/02/2017), bà M cho ông D và bà Gi vay số tiền là 1.000.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, không hẹn ngày trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà M cần thì bà M sẽ báo trước cho ông D, bà Gi khoảng 10 ngày và lãi suất thỏa thuận là 20%/năm (tức 1,67%/tháng) và trả lãi theo tháng. Tại biên nhận tiền chỉ một mình bà Gi ký nhận.

9/ Ngày 13/02/2017 âm lịch (tức ngày 10/3/2017), bà M cho ông D và bà Gi vay số tiền là 500.000.000 đồng. Để làm tin, bà Gi đã giao cho bà M 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Hữu D đứng tên thuộc thửa đất số 65, tờ bản đồ số 30 thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Khi vay, ông D và bà Gi thỏa thuận là khi nào cần thì bà M báo trước khoảng 10 ngày thì ông D, bà Gi sẽ trả cả gốc và lãi cho bà M theo mức lãi suất là 20%/năm (tức 1,67%/tháng) và trả lãi theo tháng. Tại giấy vay tiền thì chỉ một mình bà Gi ký nhận.

10/ Ngày 14/02/2017 âm lịch (tức ngày 11/3/2017), bà M cho ông D và bà Gi vay số tiền 2.500.000.000 đồng, bà M giao tiền làm hai lần: Lần thứ nhất là 1.000.000.000 đồng tại nhà bà M, sau đó bà M giao thêm 1.500.000.000 đồng tại nhà bà Gi. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, không hẹn ngày trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà M cần thì bà M sẽ báo trước cho ông D, bà Gi khoảng 10 ngày và lãi suất thỏa thuận là 20%/năm (tức 1,67%/tháng) và trả lãi theo tháng; lần vay tiền này chỉ một mình bà Gi ký nhận hợp thức cho bà M tại mặt sau giấy vay tiền ngày 13/3/2017 âm lịch (tức ngày 09/4/2017 dương lịch).

11/ Ngày 18/02/2017 âm lịch (tức ngày 15/3/2017), bà M cho ông D và bà Gi vay số tiền 100.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, lãi suất thỏa thuận là 20%/năm, thời hạn trả nợ là hết tháng 3/2017 âm lịch.

12/ Ngày 13/3/2017 âm lịch (tức ngày 09/4/2017), bà M cho ông D và bà Gi vay số tiền 150.000.000 đồng. Việc vay tiền không thế chấp tài sản, không hẹn ngày trả mà chỉ thỏa thuận khi nào bà M cần thì bà M sẽ báo trước cho ông D, bà Gi khoảng 10 ngày và lãi suất thỏa thuận là 20%/năm (tức 1,67%/tháng) và trả lãi theo tháng; chỉ một mình bà Gi ký nhận tại mặt sau của giấy vay tiền đề ngày 13/02/2017 âm lịch cùng với các khoản tiền vay ngày 03/02/2017, ngày 14/02/2017.

Qua nhiều lần vay tiền thì ông D và bà Gi vay của bà M tổng cộng 9.390.000.000 đồng, nhưng chỉ giao cho bà M 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Số tiền vay nêu trên mới được ông D, bà Gi trả lãi cho bà M đến ngày 31/3/2017, chưa trả được tiền nợ gốc.

Bà M nhiều lần đòi nợ nhưng ông D, bà Gi không trả gốc và lãi cho bà M, nên bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G trả số tiền nợ gốc là 9.390.000.000 đồng (Chín tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) cùng tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do pháp luật quy định tính từ ngày 01/4/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa bà Ngô Thị Thanh M rút một phần yêu cầu khởi kiện về đòi nợ gốc so với yêu cầu ban đầu, theo đó rút 250.000.000 đồng nợ gốc trong tổng số 9.390.000.000 đồng, cụ thể nay bà M chỉ yêu cầu Tòa án buộc ông D, bà Gi trả cho bà M số tiền nợ gốc là 9.140.000.000đ (Chín tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng).

Đối với yêu cầu tiền lãi phát sinh: Đối với số tiền theo các biên nhận và giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả tiền tổng cộng là 7.540.000.000 đồng, bà M không có chứng cứ để chứng minh việc đã nhiều lần đòi bị đơn trả số tiền trên, nên bà M yêu cầu Tòa án tính lãi theo quy định pháp luật từ khi khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa bà Ngô Thị Thanh M rút một phần yêu cầu đòi bị đơn phải trả tiền lãi của số tiền nợ gốc trên từ ngày 01/4/2017 đến ngày 15/6/2017.

Bị đơn là ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G vắng mặt trong quá trình tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 88/2017/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2017; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải các ngày 11/7/2017, ngày 04/8/2017 và triệu tập họp lệ để ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G đến Tòa án để làm việc, nhưng ông D và bà Gi đều vắng mặt không có lý do và cũng không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến về nội dung vụ án, không có yêu cầu phản tố, không cung cấp tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Theo kết quả xác minh tại Công an thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc thì ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại khu phố Thạnh Sơn, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ, nhưng vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và các phiên tòa, nên xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và đình chỉ những phần nguyên đơn đã rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc nhận định:

[1]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Ngô Thị Thanh M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G trả số tiền nợ gốc là 9.140.000.000đ (Chín tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Xác định đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ án, ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G cư trú tại khu phố Thạnh Sơn, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về thời hiệu khởi kiện:* Từ ngày 01/4/2017, ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G không thanh toán tiền gốc và lãi theo thỏa thuận cho bà M, nên ngày 16/6/2017 bà M khởi kiện yêu cầu ông D, bà Gi trả nợ là còn trong thời hiệu theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3]. *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn là ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G đã được Tòa án triệu tập họp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ nhất ngày 16/11/2017 và tại phiên tòa lần thứ hai ngày 12/12/2017, ông D và bà Gi đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông D và bà Gi theo luật định.

[4]. *Về áp dụng luật:* Từ ngày ngày 16/7/2016 đến ngày ngày 27/11/2016, các bên đương sự thực hiện 06 giao dịch vay tiền nên áp dụng Bộ luật dân năm 2005 để giải quyết. Từ ngày ngày 09/4/2017 đến ngày 07/01/2017, các bên đương sự thực hiện 06 giao dịch vay tiền nên áp dụng Bộ luật dân năm 2015 để giải quyết.

[5]. *Xét việc rút yêu cầu của đương sự:*

- Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả tiền nợ gốc là 9.390.000.000 đồng (Chín tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng). Mặc dù tại đơn khởi kiện đề ngày 16/6/2017, bà Ngô Thị Thanh M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn là bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D phải trả tiền nợ gốc là 9.390.000.000 đồng (Chín tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng), nhưng tại phiên tòa bà Ngô Thị Thanh M rút một phần yêu cầu khởi kiện, theo đó yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 9.140.000.000đ (Chín tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng), rút yêu cầu đối với 250.000.000 đồng nợ gốc so với yêu cầu ban đầu là 9.390.000.000 đồng (Chín tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng). Xét thấy việc rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Ngô Thị Thanh M về việc đòi bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D trả số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu tiền lãi, mặc dù tại đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, bà Ngô Thị Thanh M đã yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán cho bà M trên tổng số tiền nợ gốc theo quy định pháp luật kể từ 01/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa nguyên bà Ngô Thị Thanh M rút một phần yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/4/2017 đến ngày 15/6/2017 đối với số tiền nợ gốc 7.540.000.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 235 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán từ ngày 01/4/2017 đến ngày 15/6/2017 của số tiền nợ gốc 7.540.000.000 đồng.

Bà Ngô Thị Thanh M không phải chịu án phí đối với các yêu cầu đã đình chỉ xét xử.

[6]. *Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc là 9.140.000.000đ (Chín tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng):*

[6.1]. Căn cứ biên nhận có nội dung vay tiền ngày 10/12/2016 âm lịch (tức ngày 07/01/2017), ghi: Tôi Trần Thị Bích G có mượn của M số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), biên nhận tiền do ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G ký tên vay tiền nên việc vay tiền giữa các bên đương sự là có thật, vì vậy xác định ông D và bà Gi có vay của bà Ngô Thị Thanh M số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng) ngày 10/12/2016 âm lịch (tức ngày 07/01/2017).

[6.2]. Nguyên đơn là bà Ngô Thị Thanh M cung cấp các chứng cứ vay tiền là các tờ giấy viết tay do một mình bà Trần Thị Bích G ký tên, có nội dung:

- Biên nhận ngày 13/6/2016 âm lịch (tức ngày 16/7/2016), ghi: Tôi Trần Thị Bích G có mượn của M số tiền 1.000.000.000đ (Một tỷ đồng), giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất và chỉ một mình bà Gi ký tên;

- Biên nhận ngày 04/7/2016 âm lịch (tức ngày 06/8/2016) ghi: Tôi Trần Thị Bích G có mượn của M số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng), hẹn 10 ngày trả. Hai bên không thỏa thuận lãi suất và chỉ một mình bà Gi ký tên;

- Biên nhận ngày 07/7/2016 âm lịch (tức ngày 09/8/2016), ghi: Tôi Trần Thị Bích G có mượn của M số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn), hẹn 10 ngày trả gốc lẫn lãi. Hai bên không thỏa thuận lãi suất và chỉ một mình bà Gi ký tên;

- Biên nhận ngày 19/9/2016 âm lịch (tức ngày 19/10/2016), ghi: Tôi Trần Thị Bích G có mượn của M số tiền 250.000.000đ (Hai trăm năm mươi triệu đồng), biên

nhận tiền không thỏa thuận thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất và chỉ một mình bà Gi ký tên;

- Biên nhận ngày 21/10/2016 âm lịch (tức ngày 20/11/2016), ghi: Tôi Trần Thị Bích G có mượn của M số tiền 1.140.000.000đ (Một tỷ một trăm bốn chục triệu đồng), giấy mượn tiền không ghi thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất và chỉ một mình bà Gi ký tên;

- Biên nhận ngày 28/10/2016 âm lịch (tức ngày 27/11/2016), ghi: Tôi Trần Thị Bích G có mượn của M số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng chẵn), hẹn ngày 20/11/2016 trả gốc và lãi. Hai bên không thỏa thuận lãi suất và chỉ một mình bà Gi ký tên;

- Tại giấy vay tiền ngày 13/02/2017 âm lịch (tức ngày 10/3/2017) thể hiện bên vay là bà Trần Thị Bích G, bên cho vay là bà Ngô Thị Thanh M, số tiền vay là 500.000.000 và đã nhận đủ số tiền. Giấy vay tiền không ghi thời hạn trả nợ, không thỏa thuận lãi suất và chỉ một mình bà Gi ký tên. Để làm tin bà Gi giao cho bà M 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 912759 do Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc cấp cho ông Nguyễn Hữu D ngày 21/7/2006;

- Tại mặt sau của giấy vay tiền ngày 13/02/2017 âm lịch (tức ngày 10/3/2017) ghi “Chị Gi nợ 3 khâu riêng”: 1 tỷ ngày 03/02/2017 âm lịch (tức ngày 28/02/2017); 1 tỷ ngày 14/02/2017 âm lịch (tức ngày 11/3/2017); 1.500.000.000đ ngày 14/02/2017 âm lịch (tức ngày 11/3/2017); 150.000.000đ ngày 13/3/2017 âm lịch (tức ngày 09/4/2017);

- Tại biên nhận ngày 18/02/2017 âm lịch (tức ngày 15/3/2017), ghi: Tôi Trần Thị Bích G có mượn của M số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng), hẹn cuối tháng trả. Không có thỏa thuận lãi suất và chỉ một mình bà Gi ký tên.

Xét thấy các biên nhận vay tiền trên do một mình bà Trần Thị Bích G ký tên, không có chữ ký của ông Nguyễn Hữu D, với tổng số tiền là 8.140.000.000đ (Tám tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng). Theo kết quả xác minh tại Công an thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc thì ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G có đăng ký hộ khẩu thường trú và cùng sống tại khu phố Thạnh Sơn, thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D là vợ chồng. Việc bà Gi vay tiền của bà M mục đích để phục vụ cho việc kinh doanh của vợ chồng ông D, bà Gi và do đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên được xác định là nợ chung của vợ chồng ông D và bà Gi, nên ông D phải có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Gi trả số nợ trên cho bà M là phù hợp với quy định tại Điều 27 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 88/2017/TLST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2017; các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và triệu tập nhiều lần để ông D và bà Gi đến Tòa án để làm việc, nhưng ông D và bà Gi đều vắng mặt không có lý do và không có bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến về việc không thừa nhận chữ ký của mình trong các biên nhận tiền trên, đồng thời ông D và bà Gi cũng không xuất trình chứng cứ chứng minh mình không vay tiền của bà M. Do đó ông D và bà Gi đã tự từ bỏ quyền chứng minh của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa để giải quyết vụ án.

Từ những căn cứ trên xác định ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G nợ bà Ngô Thị Thanh M số tiền nợ gốc là 9.140.000.000đ (Chín tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng). Do ông D và bà Gi không thanh toán tiền nợ cho bà M, nên bà M khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông D, bà Gi trả số tiền nợ gốc 9.140.000.000đ (Chín tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận.

[7]. Về lãi suất:

Bà Ngô Thị Thanh M thừa nhận các hợp đồng vay tiền giữa hai bên không thỏa thuận lãi suất, nhưng các bên có thỏa bằng lời nói với nhau về lãi suất, bà M đã nhận tiền lãi của ông D, bà Gi đến ngày 31/3/2017. Nay, bà M không yêu cầu Tòa án xem xét lại phần lãi đã nhận của ông D, bà Gi từ trước ngày 31/3/2017. Yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán đối với số tiền nợ gốc 1.600.000.000 đồng từ ngày 01/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm và tính lãi do chậm thanh toán đối với số tiền nợ gốc 7.540.000.000 đồng từ ngày 16/6/2017 (ngày khởi kiện) đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 12/12/2017). Do ông D và bà Gi không đến Tòa án để làm việc, không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến tiền lãi đã trả cho bà M và không có yêu cầu Tòa án xem xét lại đối với tiền lãi đã trả cho bà M, đồng thời không chứng minh mình không vi phạm nghĩa vụ trả tiền như bà M trình bày, do đó bị đơn phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được theo quy định.

Do đương sự không có yêu cầu xem xét lại tiền lãi từ khi hai bên thực hiện giao dịch vay tiền lần đầu ngày 13/6/2016 âm lịch (tức ngày 16/7/2016) đến ngày 31/3/2017, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7.1]. Xét việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi do chậm thanh toán theo quy định của pháp luật:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì “Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”.

Tại các hợp đồng vay tiền giữa bà M, ông D và bà Gi đều không có thỏa thuận về lãi suất, do đó nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật được xác định là 10%/năm nên chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là 10%/năm.

[7.2]. Như vậy lãi suất bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn được xác định như sau:

[7.2.1]. Đối với các biên nhận tiền có nội dung mượn tiền các ngày ngày 04/7/2016 âm lịch (tức ngày 06/8/2016); ngày 07/7/2016 âm lịch (tức ngày 09/8/2016); ngày 28/10/2016 âm lịch (tức ngày 27/11/2016) và ngày 18/02/2017 âm lịch (tức ngày 15/3/2017), tổng số tiền vay là 1.600.000.000đ (Một tỷ sáu trăm triệu đồng), không có thỏa thuận về lãi suất nhưng có thỏa thuận thời hạn trả nợ. Nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày vay đến ngày 31/3/2017, chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi từ ngày 01/4/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 12/12/2017, căn cứ các biên nhận tiền hai bên ký kết và thỏa thuận thời hạn trả nợ, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; cụ thể:

1.600.000.000 đồng x 10%/năm x 08 tháng 11 ngày = 111.555.000 đồng.

[7.2.2]. Đối với các biên nhận tiền và 01 giấy vay tiền các ngày 13/6/2016 âm lịch (tức ngày 16/7/2016); ngày 19/9/2016 âm lịch (tức ngày 19/10/2016); ngày 21/10/2016 âm lịch (tức ngày 20/11/2016); ngày 13/02/2017 âm lịch (tức ngày 10/3/2017); ngày 03/02/2017 âm lịch (tức ngày 28/02/2017); ngày 14/02/2017 âm lịch (tức ngày 11/3/2017) và ngày 10/12/2016 âm lịch (tức ngày 07/01/2017), tổng số tiền là 7.540.000.000 đồng, hai bên không thỏa về lãi và không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lãi do chậm thanh toán từ ngày 16/6/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 12/12/2017 đối với số tiền trên. Nguyên đơn xác định ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với các hợp đồng trên là ngày 16/6/2017, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của nguyên đơn; cụ thể lãi suất do chậm thanh toán bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn đối với số nợ gốc 7.540.000.000 đồng là:

$7.540.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 05 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 368.622.000 \text{ đồng}.$

Tổng cộng tiền lãi: 480.177.000 đồng. (đã làm tròn số)

Tổng cộng tiền nợ gốc và lãi là: 9.620.177.000 đồng.

[8]. Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Thanh M. Buộc bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Thị Thanh M số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 9.620.177.000 đồng (Chín tỷ sáu trăm hai mươi triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 9.140.000.000 đồng (Chín tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi là : 480.177.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

[9]. Đối với 01 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 912759 vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01265/QSDĐ.2895/QĐ-UBND, thửa đất số 65, tờ bản đồ số 30, diện tích 47,1m², tọa lạc tại thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu do Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho ông Nguyễn Hữu D ngày 21/7/2006: Bà Trần Thị Bích G giao cho bà Ngô Thị Thanh M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này để làm tin vay tiền, không phải thế chấp theo quy định của pháp luật. Vì vậy, bà M phải trả lại cho bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên ngay khi bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D trả xong nợ.

[10]. *Về án phí*: Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; cụ thể: 112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng = 117.620.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng). Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[11]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005;

Căn cứ các Điều 357, Điều 429, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh M đối với số tiền nợ gốc 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh M về việc yêu cầu tính lãi suất do chậm thanh toán từ ngày 01/4/2017 đến ngày 15/6/2017 của số tiền nợ gốc 7.540.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm bốn mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Thị Thanh M về việc yêu cầu buộc bị đơn bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D trả tiền nợ gốc và lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định pháp luật.

4. Buộc bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ngô Thị Thanh M số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là 9.620.177.000 đồng (Chín tỷ sáu trăm hai mươi triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 9.140.000.000 đồng (Chín tỷ một trăm bốn mươi triệu đồng), nợ lãi là: 480.177.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Bà Ngô Thị Thanh M có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D 01 (Một) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 912759, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01265/QSDĐ.2895/QĐ-UBND, thửa đất số 65, tờ bản đồ số 30, diện tích 47,1m², tọa lạc tại thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu do Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp cho ông Nguyễn Hữu D ngày 21/7/2006 ngay khi bà Trần Thị Bích G và ông Nguyễn Hữu D trả xong nợ.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Hữu D và bà Trần Thị Bích G phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là 117.620.000 đồng (Một trăm mười bảy triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

- Bà Ngô Thị Thanh M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 58.695.000 đồng (Năm mươi tám triệu sáu trăm chín mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006863 ngày 19/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án

hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Xuyên Mộc;
- Chi cục THADS huyện Xuyên Mộc;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Duy